|  |  |
| --- | --- |
| **QTD: ……….... Địa chỉ: ………** | **Mẫu số: B04/QTD** *(Ban hành theo CV số 8704/NHNN-TCKT ngày 14/11/2016)* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày….  tháng .... năm ....*

**I. Đặc điểm hoạt động của QTD**

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Địa bàn hoạt động;

6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ..../…./……. kết thúc vào ngày ..../…./…….);

**III. Chính sách kế toán áp dụng tại QTD**

- QTD trình bày cơ chế tài chính, văn bản quy phạm pháp luật, công văn hướng dẫn của NHNN đang áp dụng đối với khoản mục: Cho vay khách hàng, tài sản cố định, các khoản vốn vay, các khoản động ủy thác.

- QTD trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền mặt bằng VND  Tiền mặt bằng ngoại tệ |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**2. Tiền gửi tại NHNN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN  Tiền gửi phong tỏa (nếu có) |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

***3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền gửi không kỳ hạn:  - Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã  + Tiền gửi không kỳ hạn  + Tiền gửi duy trì tối thiểu  - Tiền gửi tại TCTD khác  Tiền gửi có kỳ hạn:  - Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã  + Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn  + Tiền gửi có kỳ hạn khác  - Tiền gửi tại TCTD khác  - Dự phòng rủi ro | (...) |  | (...) |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

***3.2. Cho vay các QTD****(áp dụng riêng đối với QTD được NHNN chấp thuận cho phép thực hiện bằng văn bản)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Bằng VND  - Dự phòng rủi ro | (…) |  | (…) |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Nợ đủ tiêu chuẩn  - Nợ cần chú ý  - Nợ dưới tiêu chuẩn  - Nợ nghi ngờ  - Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**4. Cho vay khách hàng**

***4.1. Cho vay khách hàng***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| *- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước*  *- Cho vay bằng vốn nhận tài trợ, ủy thác*  + Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế  + Cho vay vốn bằng VND nhận của Chính phủ  + Cho vay vốn bằng VND nhận của các tổ chức, cá nhân khác  *- Các khoản nợ chờ xử lý*  *- Nợ cho vay được khoanh* |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Nợ đủ tiêu chuẩn  - Nợ cần chú ý  - Nợ dưới tiêu chuẩn  - Nợ nghi ngờ  - Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**Phân tích dư nợ theo thời gian:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Nợ ngắn hạn  - Nợ trung hạn  - Nợ dài hạn |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Cho vay các tổ chức kinh tế  - Cho vay cá nhân  *+ Cá nhân là thành viên*  *+ Cá nhân không là thành viên* |  |  |  |
| - Cho vay khác |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

***4.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Dự phòng chung*** |  | ***Dự phòng cụ thể*** |
| **Kỳ này**  - Số dư đầu kỳ  - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) |  |  |  |
| - Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ  - Số dư cuối kỳ | (...)  … |  | (...)  … |
| **Kỳ trước**  - Số dư đầu kỳ  - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) |  |  |  |
| - Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ  - Số dư cuối kỳ | (...)  … |  | (...)  … |

**5. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã  - Đầu tư dài hạn khác  - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (…) |  | (…) |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**6. Tài sản cố định hữu hình:**

***- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong kỳ  - Đầu tư XDCB hoàn thành  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

***- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh |  |  |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý |  |  |
| Các thay đổi khác |  |  |

**7. Tài sản cố định đi thuê tài chính:**

***- Tăng, giảm tài sản cố định đi thuê tài chính kỳ này:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Đi thuê tài chính trong kỳ  - Tăng khác  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

**8. Tài sản cố định vô hình**

***- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất có thời hạn** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **Nhãn hiệu hàng hóa** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ vô hình*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong kỳ  - Tạo ra từ nội bộ QTD  - Tăng do hợp nhất kinh doanh  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu kỳ  - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

**9. Tài sản Có khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |  |  |
| 2. Các khoản phải thu |  |  |
| 3. Tài sản có khác |  |  |
| 4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác |  |  |
| **Tổng** |  |  |

***9.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Chi phí XDCB dở dang  *Trong đó những công trình lớn:*  *+ Công trình ………………..*  *+ Công trình ………………..* | … |  | … |

***9.2. Các khoản phải thu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Các khoản phải thu nội bộ  + Tạm ứng và phải thu nội bộ  + Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống  + Các khoản phải thu nội bộ khác  - Các khoản phải thu bên ngoài  + Ký quỹ, thế chấp, cầm cố  + Các khoản tham ô, lợi dụng  + Thanh toán với Ngân sách Nhà nước  + Các khoản phải thu bên ngoài khác  - Lãi và phí phải thu  + Lãi phải thu từ tiền gửi  + Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng  + Phí phải thu | …        … |  | …        … |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

***9.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho QTD, đang chờ xử lý***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Bất động sản  Khác |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**10. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

***10.1. Tiền gửi của các TCTD khác (VND)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| - Tiền gửi không kỳ hạn  - Tiền gửi có kỳ hạn |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

***10.2. Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác***

- Vay Ngân hàng Hợp tác xã:

+ Vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD

Trong đó:    Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên

                  Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả

                  Vay đặc biệt

                  Vay khác

+ Vay từ các nguồn dự án

Trong đó:    Vay bằng nguồn vốn trong nước

                  Vay bằng nguồn vốn ADB

                  Vay bằng nguồn vốn dự án tài chính doanh nghiệp nông thôn

                  ……………….

*(Trình bày chi tiết theo các nguồn vốn hiện vay)*

+ Vay theo quy chế điều hòa vốn

Trong đó:    Vay hỗ trợ vốn

                  Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản

                  Vay khác

- Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác:

Trong đó:    Vay chiết khấu, tái chiết khấu

                  Vay cầm cố, thế chấp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |
| **Tổng tiền gửi và vay TCTD khác** | **…** |  | **…** |

Ngoài các thông tin trên, QTD trình bày cụ thể về các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng bao gồm:

- Chi tiết những lần không trả được (nếu có) của nợ gốc, nợ lãi của các khoản vay đó;

- Giá trị ghi sổ của khoản vay mà đơn vị không có khả năng thanh toán tại ngày báo cáo; và

- Thông tin về việc khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nêu trên của TCTD hoặc việc đàm phán lại điều khoản trả nợ đối với những khoản vay đó.

**11. Tiền gửi của khách hàng**

***- Thuyết minh theo loại tiền gửi:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| + Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND  *Trong đó:    Tiền gửi không kỳ hạn*  *Tiền gửi có kỳ hạn*  + Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND  *Trong đó:    Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn*  *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn*  *Tiền gửi tiết kiệm khác*  + Tiền gửi ký quỹ bằng VND  *Trong đó:    Ký quỹ bảo lãnh*  *Bảo đảm các khoản thanh toán khác* |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

***- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế  *(Trình bày chi tiết theo chỉ tiêu loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)*  Tiền gửi của cá nhân  Tiền gửi của các đối tượng khác |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**13. Vốn nhận tài trợ, ủy thác, cho vay bằng VND**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| ***- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài***  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay  ***- Vốn nhận của Chính phủ***  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay  ***- Vốn nhận của cá nhân trong nước***  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**14. Các khoản nợ khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cuối kỳ*** |  | ***Đầu kỳ*** |
| Các khoản phải trả nội bộ  Các khoản phải trả bên ngoài  Lãi phải trả  *- Lãi phải trả cho tiền gửi*  *- Lãi phải trả cho tiền vay*  *- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác cho vay*  Dự phòng rủi ro khác, trong đó:  *- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán*  *- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*  *- Dự phòng rủi ro khác*  Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**15. Vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn góp/ Vốn điều lệ** | **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có)(\*)** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ** | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tăng trong kỳ**  - Tăng vốn trong kỳ  - Lợi nhuận tăng trong kỳ  - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn  - Các khoản tăng khác  **Giảm trong kỳ**  - Sử dụng trong kỳ  - Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước  - Tạm trích lập các quỹ  - Các khoản giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*(\*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có) phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành được hạch toán vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| Thu nhập lãi tiền gửi  Thu nhập lãi cho vay  Thu khác từ hoạt động tín dụng |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| Trả lãi tiền gửi  Trả lãi tiền vay  Chi phí hoạt động tín dụng khác |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| - Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán  *+ Thu từ dịch vụ thanh toán*  *+ Chi về dịch vụ thanh toán*  - Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ  *+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ*  *+ Chi về ngân quỹ*  - Lãi/ lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý  *+ Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý*  *+ Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý* |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**4. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| Thu nhập góp vốn, mua cổ phần  *- Thu nhập góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã*  *- Thu nhập đầu tư dài hạn khác* |  |  |  |
| **Tổng** | … |  | … |

**5. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác *(nêu số liệu chi tiết thu/ chi và cho từng loại hoạt động)*  *- Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác*  *- Chi về hoạt động kinh doanh khác* |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**6. Chi phí hoạt động**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí  2. Chi phí cho nhân viên:  *Trong đó:    - Chi lương và phụ cấp*  *- Các khoản chi đóng góp theo lương*  *- Chi trợ cấp*  *- Chi khác cho nhân viên*  3. Chi về tài sản:  *Trong đó:    - Khấu hao cơ bản tài sản cố định*  4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:  *Trong đó:    - Công tác phí*  *- Chi về các hoạt động đoàn thể của QTD*  5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng  *Trong đó:    - Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng*  *- Chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống QTD*  6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)*  7. Chi phí hoạt động khác |  |  |  |
| **Tổng** | **…** |  | **…** |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kỳ này*** |  | ***Kỳ trước*** |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN  Các khoản mục điều chỉnh:  Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:  - …  Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:  - …  2. Thu nhập chịu thuế  3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)  - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này  4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  - Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  - Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước  5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ |  |  |  |

**VII. Các thông tin khác**

**1. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **I. Tổng số cán bộ, CNV** |  |  |
| **II. Thu nhập của cán bộ** |  |  |
| 1. Tổng quỹ lương |  |  |
| 2. Tiền thưởng |  |  |
| 3. Thu nhập khác |  |  |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) |  |  |
| 5. Tiền lương bình quân |  |  |
| 6. Thu nhập bình quân |  |  |

**2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số dư đầu kỳ** | **Phát sinh trong kỳ** | | **Số dư cuối kỳ** |
| **Số phải nộp** | **Số đã nộp** |
| 1. Thuế GTGT  2. Thuế tiêu thụ đặc biệt  3. Thuế TNDN  4. Thuế xuất, nhập khẩu  5. Thuế sử dụng vốn NSNN  6. Thuế tài nguyên  7. Thuế nhà đất  8. Tiền thuê đất  9. Các loại thuế khác  10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |

**3. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố**

***3.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố***

**a)** Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố của khách hàng

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**b)** Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố của TCTD khác *(Đối với những QTD được Thống đốc NHNN chấp thuận cho vay các TCTD khác)*

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của TCTD khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

***3.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố***

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; và thuyết minh những điều khoản và điều kiện thế chấp, cầm cố theo các chỉ tiêu sau: (i) Tài sản cố định; (ii) Tài sản khác.

**4. Hoạt động nhận tài trợ, ủy thác**

QTD trình bày chi số liệu về các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác được thực hiện theo quy định của pháp luật theo từng tổ chức, từng loại hình ủy thác tại thời điểm lập báo cáo tài chính mà QTD đang theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

**5. Các trường hợp/ hoạt động nhận được ưu đãi của Nhà nước**

QTD trình bày các trường hợp nhận được ưu đãi/ trợ giúp của Nhà nước trong quá trình hoạt động như ưu đãi về lãi suất, về vốn....

**6.** Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các QTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.